Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số	138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 9 năm 2010 và lần thứ tư ngày 31 tháng 5 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 7 năm 2011
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hảo	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Hoa	Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc

Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG

KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các thuyết minh kèm theo ("báo cáo tài chính riêng giữa niên độ"), được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2011. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ trên công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với cán bộ của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; và do đó, công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công việc soát xét, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, yêu cầu của Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo Soát xét số: 2011KTo/VCB-KPMG/RS

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0306/KTV
Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thùy Dương
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

Hà Nội, 15 -08- 2011

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**5.298.614**	**5.232.420**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**31.507.627**	**8.239.815**
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**		**80.292.386**	**78.998.091**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		77.788.225	78.296.979
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.523.054	710.868
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(18.893)	(9.756)
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		**54.888**	**34.686**
VI	**Cho vay khách hàng**		**183.847.973**	**169.985.696**
1	Cho vay khách hàng	3	190.301.153	175.600.459
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(6.453.180)	(5.614.763)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**5**	**30.407.806**	**33.537.149**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.898.645	22.679.042
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.780.540	11.129.486
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(271.379)	(271.379)
VII I	**Góp vốn đầu tư dài hạn**		**4.682.816**	**4.732.334**
1	Đầu tư vào công ty con	6(a)	1.180.761	1.161.393
2	Vốn góp liên doanh	6(b)	1.163.507	1.163.507
3	Đầu tư vào công ty liên kết	6(c)	47.434	47.434
4	Đầu tư dài hạn khác		2.405.991	2.511.148
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(114.877)	(151.148)
IX	**Tài sản cố định**		**1.184.036**	**1.326.283**
1	Tài sản cố định hữu hình		807.472	938.461
a	*Nguyên giá*		*3.002.730*	*2.949.198*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(2.195.258)*	*(2.010.737)*
3	Tài sản cố định vô hình		376.564	387.822
a	*Nguyên giá*		*582.133*	*578.648*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(205.569)*	*(190.826)*
XI	**Tài sản Có khác**		**6.222.015**	**4.844.194**
1	Các khoản phải thu		2.654.665	1.726.600
2	Các khoản lãi và phí phải thu		3.045.304	2.342.579
4	Tài sản Có khác		522.046	775.015
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**343.498.161**	**306.930.668**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

		Thuyết minh	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**7**	**26.706.332**	**10.076.936**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**8**	**68.939.305**	**59.689.347**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		60.186.343	54.104.407
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		8.752.962	5.584.940
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**9**	**177.387.304**	**205.517.069**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**		**-**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**10**	**26.996.360**	**20**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**11**	**2.548.110**	**3.563.985**
VII	**Các khoản nợ khác**		**14.485.113**	**8.259.692**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.443.580	2.633.631
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	12	9.875.442	4.616.330
3	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	12	1.166.091	1.009.731
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**317.062.524**	**287.107.049**
VIII	**Vốn và các quỹ**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		18.574.540	14.210.715
a	*Vốn điều lệ*		*17.587.540*	*13.223.715*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*987.000*	*987.000*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.329.113	1.329.113
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2(c),(d)	(34.892)	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		6.566.876	4.283.791
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*		*4.283.791*	*1.275.623*
b	*Lợi nhuận năm nay*		*2.283.085*	*3.008.168*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**13**	**26.435.637**	**19.823.619**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**343.498.161**	**306.930.668**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**		
1	Bảo lãnh vay vốn	251	251
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	37.601.379	34.540.188
3	Bảo lãnh khác	17.055.912	15.630.554
II	**Các cam kết đưa ra**		
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	77.144	1.100.805

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hương	Phùng Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

15 -08- 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	7.603.411	5.275.064	15.408.139	9.437.863
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	15	(4.978.602)	(2.813.860)	(10.033.775)	(5.249.642)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**2.624.809**	**2.461.204**	**5.374.364**	**4.188.221**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		610.955	348.153	996.585	692.451
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(162.438)	(121.103)	(306.165)	(217.649)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**448.517**	**227.050**	**690.420**	**474.802**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**16**	**223.342**	**(8.985)**	**622.430**	**191.949**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		**-**	**-**	**-**	**159.096**
5	Thu nhập hoạt động khác		77.442	95.875	164.672	191.108
6	Chi phí hoạt động khác		(413.545)	(37.460)	(465.799)	(83.787)
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác**		**(336.103)**	**58.415**	**(301.127)**	**107.321**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**17**	**27.427**	**34.769**	**43.511**	**140.951**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**18**	**(1.145.866)**	**(1.419.865)**	**(2.412.580)**	**(2.112.012)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.842.126**	**1.352.588**	**4.017.018**	**3.150.328**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(587.408)**	**-**	**(987.408)**	**(350.000)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.254.718**	**1.352.588**	**3.029.610**	**2.800.328**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/4/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(306.823)	(318.460)	(746.525)	(653.850)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(306.823)**	**(318.460)**	**(746.525)**	**(653.850)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**947.895**	**1.034.128**	**2.283.085**	**2.146.478**

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Phùng Nguyễn Hải Yến

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Danh Lương

Phó Tổng Giám đốc

15 -08- 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

		Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.705.414	9.146.252
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.223.826)	(4.193.790)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	690.420	474.802
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	604.045	260.995
5	Thu nhập khác	(433.454)	12.744
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	131.722	94.367
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(2.091.388)	(1.719.598)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(689.122)	(742.517)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**3.693.811**	**3.333.255**
	(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động		
8	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(635.441)	5.662.472
9	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.020.830)	78.064
10	Các khoản cho vay khách hàng	(14.700.695)	(11.249.270)
12	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(20.202)	-
13	Tài sản hoạt động khác	(783.508)	(6.780.994)
	Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
14	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.629.396	(9.662.663)
15	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác	9.249.958	(12.033.312)
16	Các khoản tiền gửi của khách hàng	(28.129.765)	12.360.587
17	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.015.875)	(264.196)
18	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	26.996.340	-
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
20	Công nợ hoạt động khác	5.074.629	(528.765)
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(35.454)	(311.255)
I	**Tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh**	**11.302.364**	**(19.396.077)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

		Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(57.016)	(98.580)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	759	469
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(154)	(259)
7	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(31.044)	(13.636)
8	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	80.562	10.135
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn trong kỳ	43.511	25.766
10	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm 2010	149.017	-
II	**Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư**	**185.635**	**(76.105)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Cổ tức đã trả	-	(1.452.103)
2	Phát hành cổ phiếu trong năm	4.363.825	-
III	**Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính**	**4.363.825**	**(1.452.103)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**15.851.824**	**(20.924.285)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**96.693.678**	**72.479.571**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 19)**	**112.545.502**	**51.555.286**

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hương	Phùng Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

15 -08- 2011

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ nhất vào ngày 6 tháng 9 năm 2010 và lần thứ tư vào ngày 31 tháng 5 năm 2011.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ tư vào ngày 31 tháng 5 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là 17.587.540.310.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	1.595.556.354	90,72%	1.199.666.918	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	163.197.677	9,28%	122.704.534	9,28%
	1.758.754.031	100%	1.322.371.452	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 7 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 738/QĐ-NHNN về việc phê duyệt quyết toán thu chi cổ phần hóa và xác định giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Ngày 7 tháng 5 năm 2011 Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ các khoản phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp Trung ương.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi ba (73) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(e) Công ty con

Công ty con	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng*
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của NHNN	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có 11.018 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.020 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa Niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành, và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), Ngân hàng áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

(e) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(f) Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN ("Quyết định 493") ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(f)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và chi phí cải tạo — 25 năm
- Máy móc thiết bị — 3-5 năm
- Phương tiện vận chuyển — 6 năm
- Các tài sản hữu hình khác — 4 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian được sử dụng của quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(j) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Nhận ủy thác đầu tư

Ngân hàng nhận ủy thác đầu tư vốn từ tổ chức và cá nhân để đầu tư, cho vay phù hợp với các quy định của Pháp luật và các điều khoản và điều kiện trong các hợp đồng ủy thác.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng, ngoại tệ kinh doanh và công cụ phái sinh ("lợi nhuận trích quỹ") của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật. Theo Quyết định 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, quỹ khen thưởng phúc lợi được phân loại là một khoản phải trả.

Việc trích lập các quỹ này được thực hiện tại thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(o) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức và các khoản thanh toán dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần được chi trả từ các nguồn khác lợi nhuận giữ lại thì không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ ghi tăng số cổ phiếu được nắm giữ.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ bao gồm trong thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(p) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, chỉ có hai tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(t) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

3. Cho vay khách hàng

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	188.464.541	174.266.336
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.366.156	1.184.880
Các khoản trả thay khách hàng	343.358	149.243
Nợ cho vay được khoanh	127.098	-
	190.301.153	**175.600.459**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	153.827.909	153.226.253
Nợ cần chú ý	29.918.349	17.464.305
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.523.331	1.007.265
Nợ nghi ngờ	370.543	292.221
Nợ có khả năng mất vốn	3.661.021	3.610.415
	190.301.153	**175.600.459**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	106.970.545	94.692.841
Trung hạn	20.655.877	20.086.929
Dài hạn	62.674.731	60.820.689
	190.301.153	**175.600.459**

4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.399.967	1.270.070
Dự phòng cụ thể	5.053.213	4.344.693
	6.453.180	**5.614.763**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.270.070	1.063.962
Dự phòng lập trong kỳ/năm	115.179	197.407
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ quy đổi	14.718	8.701
Số dư cuối kỳ	**1.399.967**	**1.270.070**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.344.693	3.480.030
Dự phòng lập trong kỳ/năm	706.731	1.143.368
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ khó thu hồi	-	(279.823)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ quy đổi	1.789	1.118
Số dư cuối kỳ	**5.053.213**	**4.344.693**

5. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	26.898.645	22.679.042
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(271.379)	(271.379)
	26.627.266	**22.407.663**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	3.252.455	9.801.401
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	528.085	1.328.085
	3.780.540	**11.129.486**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, một khoản Trái phiếu do các tổ chức tín dụng phát hành có mệnh giá là 2.000 tỷ VNĐ được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng tại NHNN.

6. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp %	30/6/2011 Giá trị sổ sách Triệu VNĐ	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000	300.000
Công ty TNHH chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000	700.000
Công ty TNHH tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049	24.049
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank	Cho thuê văn phòng	70%	126.600	126.600
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	30.112	30.112
			1.180.761	**1.180.761**

			31/12/2010	
	Ngành kinh doanh	**Tỷ lệ vốn góp %**	**Giá trị sổ sách Triệu VNĐ**	**Giá gốc Triệu VNĐ**
Công ty cho thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000	300.000
Công ty TNHH chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000	700.000
Công ty TNHH tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049	24.049
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank	Cho thuê văn phòng	70%	126.600	126.600
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	10.744	10.744
			1.161.393	**1.161.393**

(b) Góp vốn liên doanh

			30/6/2011	
	Ngành kinh doanh	**Tỷ lệ vốn góp %**	**Giá trị sổ sách Triệu VNĐ**	**Giá gốc Triệu VNĐ**
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	589.390
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	276.067
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	270.000
			1.163.507	**1.163.507**

			31/12/2010	
	Ngành kinh doanh	**Tỷ lệ vốn góp %**	**Giá trị sổ sách Triệu VNĐ**	**Giá gốc Triệu VNĐ**
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	589.390
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	276.067
Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	28.050	28.050
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	270.000
			1.163.507	**1.163.507**

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

			30/6/2011	
	Ngành kinh doanh	**Tỷ lệ vốn góp %**	**Giá trị sổ sách Triệu VNĐ**	**Giá gốc Triệu VNĐ**
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	30.934
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	16.500
			47.434	**47.434**

			31/12/2010	
	Ngành kinh doanh	**Tỷ lệ vốn góp %**	**Giá trị sổ sách Triệu VNĐ**	**Giá gốc Triệu VNĐ**
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	30.934
Quỹ thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	16.500
			47.434	**47.434**

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Vay NHNN	9.117.837	797.051
Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước và các khoản nợ khác với NHNN	17.588.495	9.279.885
	26.706.332	**10.076.936**

8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**60.186.343**	**54.104.407**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.138.869	3.143.789
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.827.307	16.693.302
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	30.170.740	19.094.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.049.427	15.173.131
Vay các tổ chức tín dụng khác	**8.752.962**	**5.584.940**
Vay bằng ngoại tệ	8.752.962	5.584.940
	68.939.305	**59.689.347**

9. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	**47.394.273**	**48.997.182**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	28.745.666	31.759.593
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.648.607	17.237.589
Tiền gửi có kỳ hạn	**125.506.812**	**151.590.107**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	75.272.188	104.617.526
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	50.234.624	46.972.581
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**3.514.972**	**3.578.543**
Tiền gửi ký quỹ	**971.247**	**1.351.237**
	177.387.304	**205.517.069**

10. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Thể hiện vốn nhận ủy thác từ các tổ chức và cá nhân để đầu tư, cho vay theo các điều kiện và điều khoản của các hợp đồng ủy thác, phù hợp với các quy định của Pháp luật.

11. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	**519.322**	**1.535.261**
Ngắn hạn bằng VNĐ	51	116
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	913	4.444
Trung và dài hạn bằng VNĐ	30.040	113.065
Trung và dài hạn hạn bằng ngoại tệ	488.318	1.417.636
Trái phiếu và tín phiếu	**2.028.788**	**2.028.724**
Ngắn hạn bằng VNĐ	257	259
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	789	725
Trung và dài hạn bằng VNĐ	2.027.719	2.015.820
Trung và dài hạn bằng ngoại tệ	23	11.920
	2.548.110	**3.563.985**

12. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Phải trả nội bộ	972.111	1.343.406
Phải trả bên ngoài	8.903.331	3.272.924
Các khoản phải trả và công nợ khác	**9.875.442**	**4.616.330**
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	**1.166.091**	**1.009.731**

13. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
			Quỹ bổ sung vốn điều lệ	*Quỹ dự phòng tài chính*	Tổng			
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2011	**13.223.715**	**987.000**	***443.674***	***885.439***	**1.329.113**	**-**	**4.283.791**	**19.823.619**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.283.085	2.283.085
Tăng do phát hành cổ phiếu	4.363.825	-	-	-	-	-	-	4.363.825
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	-	-	-	-	(34.892)	-	(34.892)
Số dư tại ngày 30/6/2011	**17.587.540**	**987.000**	***443.674***	***885.439***	**1.329.113**	**(34.892)**	**6.566.876**	**26.435.637**

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	15.955.564	11.996.669
Cổ đông khác	1.631.976	1.227.046
	17.587.540	**13.223.715**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.758.754.031	17.587.540	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.758.754.031	17.587.540	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.758.754.031	17.587.540	1.322.371.452	13.223.715

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	11.708.386	7.267.509
Thu nhập lãi tiền gửi	2.159.514	368.915
Thu nhập lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.517.837	1.798.145
Thu lãi khác	22.402	3.294
	15.408.139	**9.437.863**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(9.063.125)	(5.026.104)
Trả lãi tiền vay	(704.358)	(195.212)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(139.307)	(8.592)
Chi phí khác	(126.985)	(19.734)
	(10.033.775)	**(5.249.642)**

16. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ
Từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ	672.640	303.944
Từ hoạt động hoán đổi tiền tệ	(50.210)	(111.995)
	622.430	**191.949**

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	43.511	130.816
Thu từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	10.135
	43.511	**140.951**

18. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(120.800)	(73.281)
Chi phí cho nhân viên	(1.455.596)	(1.301.444)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*(1.303.889)*	*(1.246.733)*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*(111.455)*	*(51.138)*
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	*(134)*	*(1.481)*
- Chi đóng góp xã hội	*(40.118)*	*(2.092)*
Chi về tài sản	(473.182)	(437.873)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*(208.654)*	*(208.757)*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(318.217)	(266.652)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(44.785)	(32.762)
	(2.412.580)	**(2.112.012)**

19. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.298.614	5.232.420
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	31.507.627	8.239.815
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	966.111	74.105.159
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng)	74.773.150	9.116.284
	112.545.502	**96.693.678**

20. Giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ	**Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ**
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Thu nhập lãi tiền gửi	25.188	35.773
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay	164.821	33.593
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	69.817	149.474
Chi phí lãi tiền gửi	4.040	16.760
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank		
Thu nhập lãi tiền vay	29.565	50.615
Thu nhập lãi tiền gửi	22.379	13.207
Chi phí lãi tiền gửi	18.595	10.721
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank		
Chi phí lãi tiền gửi	2.940	32.736
Thu nhập từ hợp đồng môi giới chứng khoán	-	291.751
Thu phí chuyển tiền	113	3.833
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198		
Chi phí lãi tiền gửi	12.434	29.104
Chi phí thuê văn phòng	46.478	85.931
Cổ tức Ngân hàng nhận được	-	38.136

b) Số dư với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2011	**31/12/2010**
	Triệu VNĐ	**Triệu VNĐ**
NHNN		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	33.131.762	8.239.815
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	16.110.371	5.439.518
Bộ Tài chính		
Cho vay	3.091.912	3.089.662
Tiền gửi tại Ngân hàng	10.593.748	4.637.418
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank		
Cho vay	607.031	552.149
Tiền gửi của Ngân hàng tại Công ty	398.530	298.364
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng	299.307	308.985
Lãi tiền gửi phải trả	9.978	-
Lãi tiền gửi phải thu	18.193	-
Lãi tiền vay phải thu	15.097	-
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank		
Tiền gửi tại Ngân hàng	363.810	406.735
Hợp đồng ủy thác môi giới mua chứng khoán	-	800.000
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198		
Tiền gửi tại Ngân hàng	436.307	421.647
Tiền thuê văn phòng trả trước	203.085	229.659
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng (Thuyết minh 9(b)(ii))	528.085	528.085
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng	1.383.854	1.296.093

21. Báo cáo bộ phận

		Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 Triệu VNĐ				
		Miền Bắc	**Miền Trung và Tây Nguyên**	**Miền Nam**	**Loại trừ**	**Tổng**
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.439.091	2.956.288	7.549.508	(8.536.748)	15.408.139
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(12.046.599)	(2.157.574)	(4.366.350)	8.536.748	(10.033.775)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**1.392.492**	**798.714**	**3.183.158**	**-**	**5.374.364**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	556.583	65.561	374.441	-	996.585
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(286.022)	(4.088)	(16.055)	-	(306.165)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**270.561**	**61.473**	**358.386**	**-**	**690.420**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**495.832**	**45.565**	**81.033**	**-**	**622.430**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5	Thu nhập hoạt động khác	83.551	17.753	63.368	-	164.672
6	Chi phí hoạt động khác	(252.631)	(45.434)	(167.734)	-	(465.799)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**(169.080)**	**(27.681)**	**(104.366)**	**-**	**(301.127)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**43.511**	**-**	**-**	**-**	**43.511**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(1.476.927)**	**(265.062)**	**(670.591)**	**-**	**(2.412.580)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**556.389**	**613.009**	**2.847.620**	**-**	**4.017.018**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(987.408)***	**-**	**-**	**-**	**(987.408)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**(431.019)**	**613.009**	**2.847.620**	**-**	**3.029.610**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	118.632	(153.252)	(711.905)	-	(746.525)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**118.632**	**(153.252)**	**(711.905)**	**-**	**(746.525)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**(312.387)**	**459.757**	**2.135.715**	**-**	**2.283.085**

(*): Số liệu trích lập dự phòng đang được ghi nhận tại Hội sở chính của Ngân hàng và chưa được phân bổ tới các chi nhánh

22. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối năm 2006) cũng như các qui định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

	Triệu VNĐ	**Quá hạn**	**Không chịu lãi suất**	**Trong vòng 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ 3 đến 6 tháng**	**Từ 6 đến 12 tháng**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.298.614	-	-	-	-	-	-	5.298.614
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	31.507.627	-	-	-	-	-	31.507.627
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	65.190.852	9.700.044	1.275.840	3.726.402	418.141	-	80.311.279
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	54.888	-	-	-	-	54.888
VI	Cho vay khách hàng – gộp	7.209.216	-	78.867.881	57.175.972	37.077.614	6.442.675	3.318.049	209.746	190.301.153
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	528.084	50.000	1.014.904	2.031.250	9.012.836	12.617.503	5.424.608	30.679.185
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	4.797.693	-	-	-	-	-	-	4.797.693
IX	Tài sản cố định	-	1.184.036	-	-	-	-	-	-	1.184.036
XI	Tài sản Có khác – gộp	-	6.224.351	-	-	-	-	-	-	6.224.351
	Tổng tài sản Có	**7.209.216**	**18.032.778**	**175.616.360**	**67.945.808**	**40.384.704**	**19.181.913**	**16.353.693**	**5.634.354**	**350.358.826**
	Nợ phải trả									
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	68.215.917	10.676.952	14.652.309	2.100.200	259	-	95.645.637
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.718.016	34.035.639	13.804.513	15.220.791	2.605.027	3.318	177.387.304
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	68.498	19.707.257	7.060.990	123.953	35.552	110	-	26.996.360
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20.023	500.068	282	72	27.665	2.000.000	2.548.110
VII	Các khoản nợ khác	-	8.357.574	1.300.000	1.000.000	1.150.000	1.000.000	1.677.539	-	14.485.113
	Tổng nợ phải trả	**-**	**8.426.072**	**200.961.213**	**53.273.649**	**29.731.057**	**18.356.615**	**4.310.600**	**2.003.318**	**317.062.524**
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**7.209.216**	**9.606.706**	**(25.344.853)**	**14.672.159**	**10.653.647**	**825.298**	**12.043.093**	**3.631.036**	**33.296.302**
	Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	**7.209.216**	**16.815.922**	**(8.528.931)**	**6.143.228**	**16.796.875**	**17.622.173**	**29.665.266**	**33.296.302**	

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong kỳ, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết 1ập.

	Triệu VNĐ	**VNĐ**	**Đô la Mỹ**	**Euro**	**Vàng**	**Ngoại tệ khác**	**Tổng cộng**
	Tài sản						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.210.127	1.122.345	215.786	564.270	186.086	5.298.614
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.487.968	23.019.659	-	-	-	31.507.627
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	42.437.317	31.813.331	2.074.437	-	3.986.194	80.311.279
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	3.303.377	(4.430.786)	1.261.358	-	(79.061)	54.888
VI	Cho vay khách hàng – gộp	120.510.451	68.060.851	1.685.916	-	43.935	190.301.153
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	30.125.289	553.896	-	-	-	30.679.185
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	4.797.693	-	-	-	-	4.797.693
IX	Tài sản cố định	1.184.036	-	-	-	-	1.184.036
XI	Tài sản Có khác – gộp	5.104.980	892.627	223.678	-	3.066	6.224.351
	Tổng tài sản Có	**219.161.238**	**121.031.923**	**5.461.175**	**564.270**	**4.140.220**	**350.358.826**
	Nợ phải trả						
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	41.636.657	51.075.909	1.035.076	-	1.897.995	95.645.637
III	Tiền gửi của khách hàng	105.465.893	65.396.015	4.301.972	-	2.223.424	177.387.304
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	26.996.360	-	-	-	-	26.996.360
VI	Phát hành giấy tờ có giá	2.058.062	487.221	2.827	-	-	2.548.110
VII	Các khoản nợ khác	12.252.311	1.782.232	390.731	-	44.357	14.469.631
	Tổng nợ phải trả	**188.409.283**	**118.741.377**	**5.730.606**	**-**	**4.165.776**	**317.047.042**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	**30.751.955**	**2.290.546**	**(269.431)**	**564.270**	**(25.556)**	**33.311.784**

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối Kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

	Triệu VNĐ	**Nợ quá hạn trên 3 tháng**	**Nợ quá hạn đến 3 tháng**	**Đến 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ 3 đến 12 tháng**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.298.614	-	-	-	-	5.298.614
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	31.507.627	-	-	-	-	31.507.627
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	65.073.106	9.700.044	3.858.400	1.639.729	40.000	80.311.279
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	54.888	-	-	-	54.888
VI	Cho vay khách hàng – gộp	5.541.207	1.668.009	13.801.992	35.594.023	69.027.640	47.465.341	17.202.941	190.301.153
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	50.000	916.111	11.265.931	12.722.535	5.724.608	30.679.185
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	4.797.693	4.797.693
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.184.036	1.184.036
XI	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	6.224.351	-	-	-	6.224.351
	Tổng tài sản Có	**5.541.207**	**1.668.009**	**115.731.339**	**52.489.417**	**84.151.971**	**61.827.605**	**28.949.278**	**350.358.826**
	Nợ phải trả								
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	68.154.746	10.308.692	10.672.782	6.509.417	-	95.645.637
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	73.004.767	46.940.055	44.510.604	7.766.793	5.165.085	177.387.304
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	19.707.257	7.060.990	159.505	68.608	-	26.996.360
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	20.022	500.068	355	27.665	2.000.000	2.548.110
VII	Các khoản nợ khác	-	-	1.280.151	9.377.423	2.150.000	1.677.539	-	14.485.113
	Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**162.166.943**	**74.187.228**	**57.493.246**	**16.050.022**	**7.165.085**	**317.062.524**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**5.541.207**	**1.668.009**	**(46.435.604)**	**(21.697.811)**	**26.658.725**	**45.777.583**	**21.784.193**	**33.296.302**

23. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ tương ứng với thuế suất là 25%.

(b) Lương

Đơn giá tiền lương của năm 2011 được xác định tương đương 312 VNĐ trên 1.000 VNĐ tổng thu trừ tổng chi chưa có lương theo quyết định số 1676/NHNN-TCCB ngày 1 tháng 8 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (năm 2010: 297,6 VNĐ trên 1.000 VNĐ). Tiền lương cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được ghi vào chi phí với mức đơn giá trên theo kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế và chi phí lương trong các giai đoạn này.

(c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c) và 2(d), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(d) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(n)(iv) sẽ được trích vào thời điểm cuối năm.

24. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính

Sau ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng thông báo trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 12%, nghĩa là 100 cổ phiếu được nhận 12 cổ phiếu. Ngày chốt danh sách trả cổ tức là ngày 20 tháng 7 năm 2011. Như vậy, sau đợt trả cổ tức bằng cổ phiếu này, số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành của Ngân hàng là 1.969.804.514 cổ phiếu và vốn cổ phần của Ngân hàng là 19.698.045 triệu Đồng.

25. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 15 tháng 8 năm 2011.

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hương	Phùng Nguyễn Hải Yến	Nguyễn Danh Lương
Phó phòng *Tổng hợp và Chế độ Kế toán*	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

15 -08- 2011